

Số: /2021/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày tháng năm 2021

Dự thảo

NGHỊ QUYẾT

Quy định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi, quy định vùng nuôi chim yến và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 6**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;
Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;
Căn cứ Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi;
Xét Tờ trình số .../TTr-UBND ngày ... tháng ... năm 2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Trị về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi (khu vực không được phép chăn nuôi), quy định vùng nuôi chim yến và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; Báo cáo thẩm tra số .../BC-HĐND ngày ... tháng ... năm 2021 của Ban Kinh tế và Ngân sách, Hội đồng Nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi (gọi tắt là khu vực không được phép chăn nuôi), quy định vùng nuôi chim yến và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

2. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức, cá nhân tham gia các hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi trừ nuôi động vật làm cảnh, nuôi động vật trong phòng thí nghiệm mà không gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

b) Các cơ quan, ban, ngành, địa phương liên quan trong quá trình theo dõi chỉ đạo, tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Điều 2. Khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

Quy định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Quảng Trị theo phụ lục đính kèm.

Điều 3. Vùng nuôi chim yến trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

1. Vùng nuôi chim yến là vùng nằm ngoài khu vực được quy định tại Điều 2 của Nghị quyết này.

2. Cơ sở nuôi chim yến phải tuân thủ các quy định của nhà nước về quản lý nuôi chim yến được quy định tại Điều 64 của Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội; phải đảm bảo các điều kiện nuôi được quy định tại khoản 2, Điều 25 của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ về hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

3. Nhà yến đã xây dựng và hoạt động trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành nằm trong khu vực không được phép chăn nuôi thì phải giữ nguyên hiện trạng, không được coi nói, không được sử dụng loa phóng phát âm thanh.

Điều 4. Chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi

1. Điều kiện hỗ trợ di dời cơ sở chăn nuôi

Tổ chức, cá nhân tham gia các hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi hoạt động trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành nằm trong khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, có thực hiện kê khai hoạt động chăn nuôi và đã thực hiện di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trước ngày 01 tháng 01 năm 2025.

2. Nguyên tắc hỗ trợ di dời cơ sở chăn nuôi

a) Nhà nước hỗ trợ di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi bằng hình thức hỗ trợ một phần chi phí cho việc tháo dỡ, phá hủy, vận chuyển chuồng trại chăn nuôi.

b) Việc hỗ trợ di dời được thực hiện sau khi cơ sở chăn nuôi hoàn thành việc di dời ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi đến địa điểm mới đảm bảo quy định về môi trường, quy định về điều kiện chăn nuôi có xác nhận của chính quyền địa phương.

c) Mỗi cơ sở thuộc đối tượng điều chỉnh của Nghị quyết này chỉ được hỗ trợ một lần.

d) Ngoài chính sách hỗ trợ nêu tại Nghị quyết này, các đối tượng hỗ trợ tại Nghị quyết này được ưu tiên hưởng các chính sách khác của Trung ương, của tỉnh theo quy định nhưng không trùng lặp về nội dung hỗ trợ. Trường hợp trong cùng thời điểm và cùng một nội dung hỗ trợ có nhiều chính sách hỗ trợ khác nhau, đối tượng thụ hưởng được lựa chọn chính sách hỗ trợ có lợi nhất.

đ) Các cơ sở chăn nuôi được ngân sách nhà nước hỗ trợ phải chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan chức năng có thẩm quyền.

3. Nội dung chính sách

Hỗ trợ di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi: Đối với chăn nuôi quy mô nông hộ, mức hỗ trợ 4.000.000 đồng/hộ (bốn triệu đồng/hộ). Đối với trang trại chăn nuôi quy mô nhỏ, mức hỗ trợ 6.000.000 đồng/trang trại (sáu triệu đồng/trang trại). Đối với trang trại chăn nuôi quy mô vừa, mức hỗ trợ 10.000.000 đồng/trang trại (mười triệu đồng/trang trại). Đối với

trang trại chăn nuôi quy mô lớn, mức hỗ trợ 15.000.000 đồng/trang trại (mười lăm triệu đồng/trang trại).

Điều 5. Kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí hỗ trợ trực tiếp để thực hiện việc di dời chuồng trại ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi bố trí từ nguồn ngân sách tỉnh (UBND các huyện, thành phố, thị xã cân đối bố trí ngân sách đối ứng theo tỷ lệ ngân sách tỉnh 70%, ngân sách huyện 30% để thực hiện).

Điều 6. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với các cơ sở chăn nuôi đã xây dựng và hoạt động trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành nằm trong khu vực không được phép chăn nuôi theo quy định tại Điều 2 của Nghị quyết này, thì trong thời hạn kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024 phải di dời đến địa điểm chăn nuôi phù hợp hoặc chấm dứt hoạt động chăn nuôi.

2. Đối với các cơ sở chăn nuôi phát sinh trong khu vực không được phép chăn nuôi sau khi Nghị quyết này có hiệu lực; các cơ sở chăn nuôi thuộc diện di dời hoặc chấm dứt hoạt động chăn nuôi mà thực hiện di dời, chấm dứt hoạt động sau ngày 31 tháng 12 năm 2024 thì không được hưởng chính sách hỗ trợ tại Nghị quyết này và bị xử lý theo quy định của Pháp luật hiện hành.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị Khóa VIII Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày... tháng... năm ... và có hiệu lực từ ngày ... tháng... năm .../.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ (B/cáo);
- VPQH, VPCP, Bộ Tài chính, Bộ NN&PTNT;
- Vụ Pháp chế Bộ NN và PTNT;
- Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- TVTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh,
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP TU, VP Đoàn ĐBQH&HĐND, VP UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp, các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đăng Quang

Phụ lục
KHU VỰC THUỘC NỘI THÀNH CỦA THÀNH PHỐ, THỊ XÃ, THỊ TRẤN, KHU DÂN CƯ
KHÔNG ĐƯỢC PHÉP CHĂN NUÔI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ
(Kèm theo Nghị quyết số /2021/NQ-HĐND ngày/...../..... của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

STT	Khu vực không được phép chăn nuôi	Ghi chú
I	THỊ XÃ QUẢNG TRỊ	
1	Khu vực hai bên các tuyến đường:	
1.1	Tuyến đường Hai Bà Trưng: từ điểm đầu giao đường Lê Duẩn đến điểm cuối giao đường Phan Đình Phùng, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 40 mét mỗi bên.	
1.2	Tuyến đường Trần Hưng Đạo: từ điểm đầu giao đường Lê Duẩn đến điểm cuối tiếp giáp địa giới xã Triệu Thành, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 40 mét mỗi bên.	
1.3	Tuyến đường Quang Trung: từ điểm đầu giao đường Trần Hưng Đạo đến điểm cuối giao đường Hai Bà Trưng, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 40 mét mỗi bên.	
1.4	Tuyến đường Nguyễn Trãi: từ điểm đầu giao đường Hai Bà Trưng đến điểm cuối giáp kênh Nam Thạch Hãn, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 40 mét mỗi bên.	
1.5	Tuyến đường Lê Hồng Phong: từ điểm đầu giao đường Trần Hưng Đạo đến điểm cuối giao đường Hai Bà Trưng, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 20 mét mỗi bên.	
1.6	Tuyến đường Lý Thường Kiệt: từ điểm đầu giao đường Trần Hưng Đạo đến điểm cuối giao đường Hai Bà Trưng, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 50 mét mỗi bên.	
1.7	Tuyến đường Lê Duẩn: từ cầu Thạch Hãn đến Cầu Trắng, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 40 mét mỗi bên.	
2	Phường 1	
2.1	Khu phố 4	
3	Phường 2	
3.1	Khu phố 1	
3.2	Khu phố 2	
3.3	Khu phố 3	
3.4	Khu phố 4	
4	Phường 3	
4.1	Khu đô thị Võ Thị Sáu thuộc Khu phố 4	
II	HUYỆN TRIỆU PHONG	

1	Xã Triệu Phước	
1.1	Khu dân cư Khu vực Bò Bản (thuộc thôn Nam Phước) từ nhà ông Nguyễn Hoài An đến cổng chào xã và từ cầu Bò Bản đến nhà ông Lương Dụng, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sau 30 mét mỗi bên.	
2	Xã Triệu Trạch	
2.1	Khu dân cư Khu vực Bò Bản (thuộc thôn Đồng Tâm) hai bên tuyến đường Quốc lộ 49C từ hộ ông Lê Đình Đoàn đến Cầu Lệ Xuyên 1, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào 35 mét mỗi bên.	
3	Xã Triệu Sơn	
3.1	Khu vực Chợ Cạn, xã Triệu Sơn (thuộc Thôn Thượng Phú Phường và Thôn Phương An xã Triệu Sơn. Gồm: Tuyến đường ĐH 43, đoạn từ Trường TH&THCS (bên trái), nhà ông Lê Quang Vinh (bên phải) đến nhà ông Nguyễn Văn Tứ (bên trái), nhà ông Nguyễn Hữu Thắng (bên phải), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào bên phải 150m, bên trái 20m. Tuyến đường từ nghĩa trang liệt sỹ xã (bên trái) đến trạm y tế xã, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào 90m mỗi bên.	
4	Thị trấn Ái Tử	
4.1	Tuyến đường Lê Duẩn (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 23 mét mỗi bên.	
4.2	Tuyến đường Trường Chinh (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 30 mét mỗi bên.	
4.3	Tuyến đường Lê Hồng Phong (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên.	
4.4	Tuyến đường Nguyễn Văn Linh (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên.	
4.5	Tuyến đường Trần Phú (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 28,7 mét mỗi bên.	
4.6	Tuyến đường Tố Hữu (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 28,7 mét mỗi bên.	
4.7	Tuyến đường Nguyễn Tri Phương (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên.	
4.8	Tuyến đường Văn Cao (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên.	
4.9	Tuyến đường Trương Văn Hoàn (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên.	
4.10	Tuyến đường Phan Chu Trinh (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên.	
4.11	Tuyến đường Nguyễn Chí Thanh (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 22,9 mét mỗi bên.	
4.12	Tuyến đường Đoàn Khuê (trừ đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến nhà ông Mẫn), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 23,5 mét mỗi bên.	
4.13	Tuyến đường Đặng Thỉ (trừ đoạn từ nhà ông Ty đến đường Lý Thái Tổ), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên.	
4.14	Tuyến đường Tôn Thất Thuyết (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 30 mét mỗi bên.	
4.15	Tuyến đường Phan Bội Châu (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên.	

4.16	Tuyến đường Trương Định (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên.	
4.17	Tuyến đường Lê Quý Đôn (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 20 mét mỗi bên.	
4.18	Tuyến đường Hoàng Diệu (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên.	
4.19	Tuyến đường Trần Hữu Dực (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên.	
4.20	Tuyến đường Hai Bà Trưng (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên.	
4.21	Tuyến đường Đinh Tiên Hoàng (trừ đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến trụ sở huyện đội Triệu Phong), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên.	
4.22	Tuyến đường Nguyễn Du (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên.	
4.23	Tuyến đường Trần Hưng Đạo (trừ đoạn từ đường Đoàn Khuê đến đường Lý Thái Tổ), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên.	
4.24	Tuyến đường Nguyễn Huệ (trừ đoạn từ đường Đoàn Khuê đến đường Trần Hữu Dực), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên.	
4.25	Tuyến đường Lê Lợi (trừ đoạn từ đường Đoàn Khuê đến đường sắt), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên.	
4.26	Tuyến đường tránh Thành Cổ (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên.	
4.27	Tuyến đường Huyền Trân Công Chúa (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên.	
4.28	Tuyến đường Nguyễn Phúc Nguyên (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên.	
4.29	Tuyến đường Lê Hữu Trữ (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên.	
4.30	Tuyến đường Nguyễn Thị Lý (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên.	
4.31	Tuyến đường Nguyễn Hoàng (trừ đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Hai Bà Trưng), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên.	
4.32	Tuyến đường Đoàn Lân (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên.	
4.33	Tuyến đường Đoàn Bá Thừa (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên.	
4.34	Tuyến đường Đặng Dân (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên.	
4.35	Tuyến đường Nguyễn Hữu Khiếu (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên.	
4.36	Tuyến đường Văn Kiêm (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên.	
4.37	Tuyến đường Phan Văn Dật (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên.	
4.38	Tuyến đường Võ Thị Sáu (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên.	

4.39	Tuyến đường Nguyễn Hữu Thận (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên.	
4.40	Tuyến đường Hồng Chương (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên.	
4.41	Tuyến đường Nguyễn Hữu Thận nối đường Nguyễn Hoàng, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên.	
III	HUYỆN HẢI LĂNG	
1	Thị trấn Diên Sanh	
1.1	Khóm 6, thị trấn Diên Sanh	
1.2	Khóm 7, thị trấn Diên Sanh	
1.3	Khóm 8, thị trấn Diên Sanh	
1.4	Khóm 9, thị trấn Diên Sanh	
2	Xã Hải Chánh	
2.1	Tuyến đường Quốc Lộ 1A: từ cầu Mỹ Chánh đến cầu Vượt đường sắt, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 22 mét.	
2.2	Tuyến quốc lộ 49B: từ Ngã 3 Mỹ Chánh đến cầu Phước Tích, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 22 mét.	
IV	HUYỆN HUỐNG HÓA	
1	Thị trấn Lao Bảo	
1.1	Khóm An Hà.	
2	Xã Tân Thành	
2.1	Thôn Cổ Thành, (bao gồm: Khu dân cư dọc tuyến đường Quốc Lộ 9, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 40 mét; khu dân cư trung tâm xã bán kính trong vòng 500 mét tính từ tâm trụ sở UBND xã).	
3	Xã Tân Hợp	
3.1	Khu dân cư dọc hai bên tuyến đường Quốc Lộ 9 chạy qua Thôn Lương Lễ, , chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 40 mét.	
4	Thị trấn Khe Sanh	
4.1	Tuyến đường Lê Duẩn (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 30 mét mỗi bên.	
4.2	Khu vực hai bên tuyến đường Hùng Vương (từ Nhà thi đấu đến giáp hồ Tân Độ), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 30 mét mỗi bên.	
4.3	Tuyến đường Nguyễn Trãi (từ Lê Duẩn đến giáp Lê Lợi), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 20 mét mỗi bên.	
4.4	Tuyến đường Lê Lợi (từ Lê Duẩn đến giáp Lê Duẩn), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 20 mét mỗi bên.	
4.5	Tuyến đường 9/7 (từ Lê Duẩn đến giáp Hùng Vương), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 20 mét mỗi bên.	

4.6	Tuyến đường Hàm Nghi (từ Lê Duẩn đến giáp Lê Lợi), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 20 mét mỗi bên.	
4.7	Tuyến đường Phạm Hùng (từ Hùng Vương đến giáp Hàm Nghi), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 20 mét mỗi bên.	
4.8	Tuyến đường Chế Lan Viên (từ 9/7 đến Lê Lợi) sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 20 mét mỗi bên.	
4.9	Tuyến đường Nguyễn Hữu Thận (từ 9/7 đến Lê Lợi), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 20 mét mỗi bên.	
4.10	Tuyến đường Đinh Công Tráng (từ 9/7 đến Lê Lợi), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 20 mét mỗi bên.	
4.11	Tuyến đường Võ Thị Sáu (từ 9/7 đến Lê Lợi), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 20 mét mỗi bên.	
4.12	Tuyến đường Phan Đình Phùng (từ Lê Duẩn đến Hồ Chí Minh), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 20 mét mỗi bên.	
4.13	Tuyến đường Phan Chu Trinh (từ Hùng Vương đến Đinh Tiên Hoàng), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 20 mét mỗi bên.	
4.14	Tuyến đường Lê Thánh Tông (từ Lê Lợi đến giáp đường khối), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 20 mét mỗi bên.	
4.15	Tuyến đường Văn Cao (từ Lê Lợi đến giáp đường khối), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 20 mét mỗi bên.	
4.16	Tuyến đường Phạm Ngũ Lão (từ Lê Lợi đến giáp đường khối), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 20 mét mỗi bên.	
4.17	Tuyến đường Hai Bà Trưng (từ Lê Duẩn đến Ngô Sỹ Liên), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 20 mét mỗi bên.	
4.18	Tuyến đường Ngô Sỹ Liên (từ Lê Duẩn đến Hai Bà Trưng), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 20 mét mỗi bên.	
4.19	Tuyến đường Bùi Thị Xuân (từ Ngô Sỹ Liên đến Hồ Sỹ Thản), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 20 mét mỗi bên.	
4.20	Tuyến đường Hà Huy Tập (từ Lê Duẩn đến hết Km0+500), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 20 mét mỗi bên.	
4.21	Tuyến đường Đào Duy Từ (từ Lê Duẩn đến Phan Chu Trinh), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 20 mét mỗi bên.	
4.22	Tuyến đường Đinh Tiên Hoàng (từ Lê Duẩn đến cầu Pa Nho), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 20 mét mỗi bên.	
4.23	Tuyến đường Nguyễn Hữu Thọ (từ Bùi Dục Tài đến Lê Lợi), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 20 mét mỗi bên.	
4.24	Tuyến đường Bùi Dục Tài, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 20 mét mỗi bên.	

V	HUYỆN ĐAKRÔNG	
1	Thị trấn Krông Klang	
1.1	Khóm 1	
1.2	Khóm 2	
VI	HUYỆN CAM LỘ	
1	Thị trấn Cam Lộ	
1.1	Khu phố 1	
1.2	Khu phố 2	
1.3	Khu phố 3	
1.4	Khu phố 4	
VII	THÀNH PHỐ ĐÔNG HÀ	
1	Phường 1	
1.1	Khu phố 1	
1.2	Khu phố 2	
1.3	Khu phố 3	
1.4	Khu phố 4	
1.5	Khu phố 5	
1.6	Khu phố 6	
1.7	Khu phố 7	
1.8	Khu phố 8	
1.9	Khu phố 9	
1.10	Tổ 10, Khu phố Tây Trì	
2	Phường 2	
2.1	Khu phố 1	
2.2	Khu phố 2	
2.3	Khu phố 3	
2.4	Khu phố 4	
2.5	Khu phố 5	
3	Phường 3	
3.1	Khu phố 2	

3.2	Khu phố 5	
3.3	Khu phố 6	
3.4	Khu phố 7	
4	Phường 4	
4.1	Tuyến đường Chi Lăng từ đoạn giao với Quốc lộ 9 đến nghĩa trang nhân dân thành phố Đông Hà, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 100 mét mỗi bên.	
5	Phường 5	
5.1	Khu phố 1	
5.2	Khu phố 2	
5.3	Khu phố 3	
5.4	Khu phố 4	
5.5	Khu phố 5	
5.6	Khu phố 6	
5.7	Khu phố 9	
5.8	Khu phố 10	
5.9	Tuyến đường Nguyễn Du từ đoạn giao với đường Chu Mạnh Trinh đến đường Lý Thường Kiệt, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 100 mét mỗi bên.	
5.10	Tuyến đường Nguyễn Chí Thanh từ đoạn giao với đường Tôn Thất Thuyết đến đường Lý Thường Kiệt, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 100 mét mỗi bên.	
5.11	Tuyến đường Mai Hắc Đế từ đoạn giao với đường Chu Mạnh Trinh đến đường Lê Thánh Tông, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 100 mét mỗi bên.	
5.12	Tuyến đường Chu Mạnh Trinh từ đoạn giao với đường Quốc Lộ 9 đến đường Nguyễn Du, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 100 mét mỗi bên.	
5.13	Tuyến đường Hàn Mặc Tử từ đoạn giao với đường Chu Mạnh Trinh đến đường Trần Quang Khải, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 100 mét mỗi bên.	
6	Phường Đông Lễ	
6.1	Khu phố 1 (trừ vùng Trung Du từ hồ Trung Chi đến rừng do UBND phường quản lý)	
6.2	Khu phố 2	
6.3	Khu phố 3 (từ đường nối Lê Thế Tiết với Hàn Thuyên đến đường Sắt)	
6.4	Khu phố 4	

6.5	Khu phố Phương Gia (từ đường Lê Duẩn đến nhà văn hóa khu phố Phương Gia)	
6.6	Khu phố Lương An (từ đường Lê Duẩn đến đường nối Lê Thế Tiết với Hàn Thuyên)	
7	Phường Đông Lương	
7.1	Khu phố 1	
7.2	Khu phố 2	
7.3	Khu phố 3	
7.4	Khu đô thị Nam Đông Hà, khu phố Tân Vĩnh	
8	Phường Đông Giang	
8.1	Khu phố 1	
8.2	Khu phố 2	
8.3	Khu phố 3	
8.4	Khu phố 4	
9	Phường Đông Thanh	
9.1	Khu đô thị Bắc sông Hiếu giai đoạn 1	
9.2	Tuyến đường Hoàng Diệu từ đoạn giao với đường Lê Trục đến Cầu Sông, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 20 mét mỗi bên.	
9.3	Tuyến đường Quốc lộ 1A từ đoạn giao với đường Lê Trục đến vị trí giáp ranh địa giới hành chính xã Cam Hiếu, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 20 mét mỗi bên.	
9.4	Tuyến đường Phạm Ngũ Lão từ đoạn giao với đường Quốc lộ 1A đến đường Hoàng Diệu, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 20 mét mỗi bên.	
VIII	HUYỆN VĨNH LINH	
1	Thị trấn Cửa Tùng	
1.1	Khu phố An Đức 1	
1.2	Khu phố An Đức 2	
1.3	Khu phố An Đức 3	
1.4	Khu phố An Hòa 1	
1.5	Khu phố An Hòa 2	
2	Thị trấn Bến Quan	
2.1	Tuyến đường QL9D (thuộc khóm 1), từ cầu Khe Cáy đến nút giao đường Hồ Chí Minh, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 300 mét mỗi bên.	

2.2	Tuyến đường Hồ Chí Minh (thuộc nhóm 1), từ nút giao đường Hồ Chí Minh đến nhà hàng Bến Quan, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 300 mét mỗi bên.	
2.3	Tuyến đường Hồ Chí Minh (thuộc nhóm 2), từ nhà hàng Bến Quan đến cầu Khe Cát, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 300 mét mỗi bên.	
2.4	Tuyến đường Kim Thạch Hiên Hòa nhóm 2 (thuộc nhóm 7 cũ, nhóm 2 cũ), từ nhà hàng Bến Quan đến cầu Khe Cát, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 300 mét mỗi bên.	
2.5	Tuyến đường Kim Thạch Hiên Hòa nhóm 3, từ ngã 3 nhà ông Dược đến tượng đài, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 400 mét mỗi bên.	
2.6	Tuyến đường DT751 nhóm 4, từ nút giao thông đường Hồ Chí Minh đến trường TH Quyết Thắng, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 300 mét mỗi bên.	
2.7	Tuyến đường Kim Thạch Hiên Hòa nhóm 4, từ trường TH Quyết Thắng đến ngã 3 nhà ông Dược, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 300 mét mỗi bên.	
2.8	Tuyến đường Kim Thạch Hiên Hòa nhóm 4 (khu vực thôn 4 cũ), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 300 mét mỗi bên.	
2.9	Khu vực hai bên tuyến đường Hồ Chí Minh từ nút giao thông đường Hồ Chí Minh đến nhà ông Vị (nhóm 5), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 300 mét mỗi bên.	
3	Thị trấn Hồ Xá	
3.1	Vùng giếng Mọi Roi, khu phố 7	
3.2	Tuyến đường Trần Phú (toàn tuyến), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 20 mét mỗi bên.	
3.3	Tuyến đường Hùng Vương (toàn tuyến), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 30 mét mỗi bên.	
3.4	Tuyến đường Trần Hưng Đạo (toàn tuyến), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 30 mét mỗi bên.	
3.5	Tuyến đường Lê Duẩn đoạn từ địa giới hành chính TT Hồ Xá (xã Vĩnh Tú) đến ngã 3 rẽ vào trụ sở huyện ủy, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 40 mét mỗi bên.	
IX	HUYỆN GIO LINH	
1	Thị trấn Cửa Việt	
1.1	Khu phố 1 (Khu vực phía Nam đường Xuyên Á)	
1.2	Khu phố 2 (Khu vực phía Nam đường Xuyên Á)	
1.3	Khu phố 3 (Khu vực phía Nam đường Xuyên Á)	
1.4	Khu phố 4	
1.5	Khu phố 5	

1.6	Khu phố 6	
2	Thị trấn Gio Linh	
1.1	Tuyến đường Lê Duẩn từ Km742+750 đến Km 745+250, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 50 mét mỗi bên.	
1.2	Tuyến đường 2/4 từ Km0+00 (ngã ba Quán Phụng) đến Km2+150 (giáp địa giới xã Gio Mỹ), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 50 mét mỗi bên.	
1.3	Tuyến đường Bùi Trung Lập từ Đình làng Hà Thượng đến điểm giao với đường Trần Đình Ân, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 50 mét mỗi bên.	
1.4	Tuyến đường Võ Nguyên Giáp từ Đình làng Hà Thượng đến điểm giao với đường Trần Đình Ân, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 50 mét mỗi bên.	
1.5	Một phần của Khóm 5 - Khu phố 1 (Từ nhà Văn Liệu đến đường bê tông giáp địa giới xã Gio Châu)	
1.6	- Khóm 1, Khu phố 5 (từ Hội người mù - Hoa Cường - nhà bà Lê - nhà ông Hải đến Quán điện thoại Đức Pháp. - Khóm 2, khu phố 5 (nhà bà Kim Tần - nhà bà Chung - nhà ông Đán - quán Hiền Trung - dọc đường Nam Chợ Cầu).	
1.7	Điểm phát triển dân cư, khu phố 6 từ đường Nguyễn Văn Linh đến hết khu dân cư (phía Nam từ đường Nguyễn Văn Linh đi vào)	
1.8	Điểm phát triển dân cư phía Bắc, khu phố 6	
1.9	Khóm 3 - Khu phố 7 (từ nhà ông Thái - nhà bà Lan - nhà bà Xanh - nhà cô Ớn)	
1.10	Khóm 1, Khóm 2 - Khu phố 8	